

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP - NĂM 2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		747.881.324.334	838.505.838.072
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	262.098.930.669	238.575.921.867
111	1. Tiền		33.565.623.800	32.301.370.302
112	2. Các khoản đương đương tiền		228.533.306.869	206.274.551.565
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		318.538.108.525	454.230.831.683
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	318.538.108.525	454.230.831.683
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.517.000.559	25.648.253.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		39.675.161.007	12.932.014.959
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.364.550.000	3.184.204.054
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	8.477.289.552	9.532.034.253
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	68.327.328.444	93.505.648.933
141	1. Hàng tồn kho		69.515.168.654	99.688.369.729
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.187.840.210)	(6.182.720.796)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.399.956.137	26.545.182.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		387.538.336	231.344.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		49.012.417.801	26.313.837.512
200	B. Tài sản dài hạn		1.570.384.825.947	1.536.596.177.589
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.700.000.000	1.700.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		1.700.000.000	1.700.000.000
220	II. Tài sản cố định		458.346.582.509	352.345.775.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	457.281.974.496	351.878.342.469
222	- Nguyên giá		1.021.069.301.701	843.864.323.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(563.787.327.205)	(491.985.981.315)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.064.608.013	467.432.737
228	- Nguyên giá		2.562.498.009	1.523.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.497.889.996)	(1.055.870.772)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8		
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		207.662.795.499	173.826.396.715
241	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		2.640.333.316	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		205.022.462.183	173.826.396.715
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		897.554.152.667	1.005.102.323.534
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	811.995.000.000	918.084.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	127.733.870.000	127.733.870.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(53.474.717.333)	(52.015.546.466)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.300.000.000	11.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	5.121.295.272	3.621.682.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.121.295.272	3.621.682.134
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.318.266.150.281	2.375.102.015.661



NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		164.164.805.783	246.806.292.421
310	I. Nợ ngắn hạn		164.164.805.783	246.806.292.421
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		562.385.548	967.814.569
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.768.201.587	1.634.581.221
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.216.933.513	58.054.864.871
314	4. Phải trả người lao động		74.507.633.318	69.561.071.060
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16		444.263.683
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		34.328.658.910	30.116.608.911
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	11.146.398.733	25.210.347.582
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn			-
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		38.634.594.174	60.816.740.524
330	II. Nợ dài hạn			-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18		
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.154.101.344.498	2.128.295.723.240
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.158.984.434.871	2.130.897.822.660
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		868.859.320.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		868.859.320.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	191.990.522.453
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		792.936.828.041	1.165.976.495.402
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	295.718.291.977	342.930.804.805
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		118.148.914.166	133.970.150.858
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		177.569.377.811	208.960.653.947
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.883.090.373)	(2.602.099.420)
431	1. Nguồn kinh phí		(4.883.090.373)	(2.602.099.420)
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.318.266.150.281	2.375.102.015.661

Người lập biểu

Huey

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2023	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	214.038.206.178	287.286.325.557	646.505.394.322	755.339.884.605
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		214.038.206.178	287.286.325.557	646.505.394.322	755.339.884.605
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	167.000.429.116	210.094.010.038	478.683.894.168	530.461.783.017
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.037.777.062	77.192.315.519	167.821.500.154	224.878.101.588
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20.756.974.162	19.436.649.012	79.314.383.014	48.092.181.662
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2.187.202.174	1.523.044.816	1.644.826.187	4.783.427.277
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	25		1.841.086.833	2.649.286.463	6.909.328.456	5.858.710.751
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.318.864.578	15.414.558.593	51.338.018.350	50.503.747.209
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		47.447.597.639	77.042.074.659	187.243.710.175	211.824.398.013
11	Thu nhập khác	31		26.025.885.100	11.800.442.907	43.042.058.349	58.357.596.409
12	Chi phí khác	32		5.006.367.676	3.185.322.280	19.048.029.570	12.782.283.688
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.019.517.424	8.615.120.627	23.994.028.779	45.575.312.721
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		68.467.115.063	85.657.195.286	211.237.738.954	257.399.710.734
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.979.403.848	9.711.367.185	33.668.361.143	48.439.056.787
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		55.487.711.215	75.945.828.101	177.569.377.811	208.960.653.947
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.121	1.530	3.576	4.222
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		561	1.530	3.576	2.111

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

11/01/2024

11/01/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		686.833.627.359	855.522.505.417
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(164.515.519.388)	(169.631.791.867)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(239.028.923.327)	(277.475.090.628)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.260.859.249)	(93.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.218.288.457	72.276.795.524
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(216.603.669.614)	(286.659.383.436)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.642.944.238	101.033.035.010
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(66.566.409.451)	(64.053.749.796)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		274.363.636	113.425.926
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(285.182.573.428)	(440.391.872.859)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		307.441.328.731	373.749.235.915
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(102.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.797.459.238	46.968.043.181
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.764.168.726	(185.614.917.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.823.850.850)	(150.126.048.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(130.823.850.850)	(150.126.048.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.583.262.114	(234.707.930.923)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		238.575.921.867	473.284.786.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(60.253.312)	(933.400)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		262.098.930.669	238.575.921.867

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

11/38/0000000000/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	868.859.320.000	86.885.932	100%

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/03/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm

101
03
AN
11

hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
07	Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
08	Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Nông Trường Cao Su Đăk Nông	Xã Ea Pô, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mù cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2023.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	----------------------------	---------------	------------------	----------------------------

Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty

10
T
Á
S
P
11

con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;



- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

11/01/2023/HT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	214.267.190	358.788.812
Tiền gửi ngân hàng	33.351.356.610	31.942.581.490
Các khoản tương đương tiền	228.533.306.869	206.274.551.565
Cộng	262.098.930.669	238.575.921.867

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ ngắn hạn	318.538.108.525	318.538.108.525	454.230.831.683	454.230.831.683
- Tiền gửi có kỳ hạn	318.538.108.525	318.538.108.525	454.230.831.683	454.230.831.683
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Dài hạn	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng Cộng	329.838.108.525	329.838.108.525	465.530.831.683	465.530.831.683

11/11
10/11
09/11
08/11
07/11
06/11
05/11
04/11
03/11
02/11
01/11

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
WEBER& SCHAER GMBH &CO	-	4.244.855.706
DNS CO., LTD	762.767.712	-
LG COMMTRADE PTY LTD	2.262.210.048	-
WINWIN TRADING CO.,LTD	712.857.096	-
Nguyễn Văn Đặng	1.393.502.612	1.688.371.987
Phạm Thị Thanh	3.103.103.767	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	834.193.500
Công ty Cổ phần SX DV và TM Phúc Thịnh	4.346.927.003	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	154.587.798	876.007.718
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	301.582.710	-
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Dong Wha	1.362.171.400	-
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	22.839.429.500	5.067.168.515
Công ty Cổ phần Kim Tín MDF	785.861.750	-
Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Đồng Phú	483.900.000	56.297.000
Công ty TNHH MTV Tân Thuận Tiếp	244.622.500	-
Công ty Cổ phần Gỗ Quảng Nam	260.489.423	-
Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	253.911.964	-
Các đối tượng khác	407.235.724	165.120.533
Cộng	39.675.161.007	12.932.014.959

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.700.000.000	1.700.000.000
Cộng	1.700.000.000	1.700.000.000
7. HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.324.544.796	6.754.455.753
Công cụ, dụng cụ	2.386.260.631	2.410.689.750
Chi phí SXKD dở dang	37.358.132.431	22.481.423.358
Thành phẩm tồn kho	19.088.868.981	63.431.036.224
Hàng mua đang đi trên đường	1.085.423.390	3.974.364.139
Hàng gửi đi bán	2.271.938.425	630.278.505
Hàng hóa tồn kho		6.122.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.187.840.210)	(6.182.720.796)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68.327.328.444	93.505.648.933
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a. Ngắn hạn	387.538.336	231.344.811
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	387.538.336	231.344.811
b. Dài hạn	5.121.295.272	3.621.682.134
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.121.295.272	2.260.277.813
Chi phí sửa chữa		1.361.404.321
Cộng	5.508.833.608	3.853.026.945
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT	-	2.205.820.056
Thuế TNDN	8.601.134.287	22.022.468.052
Thuế TNCN	1.763.992.797	2.085.549.404
Tiền thuế đất	38.647.290.717	-
Cộng	49.012.417.801	26.313.837.512

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm		193.303.509	1.330.000.000	1.523.303.509
Tăng trong năm	997.194.500	-	42.000.000	1.039.194.500
- Do mua sắm			42.000.000	42.000.000
- Do XDCB				-
- Tăng khác	997.194.500			997.194.500
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	997.194.500	193.303.509	1.372.000.000	2.562.498.009
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm		120.684.735	935.186.037	1.055.870.772
Tăng trong năm	268.292.843	19.434.990	154.291.391	442.019.224
- Do trích KH TSCĐ	14.245.632	19.434.990	154.291.391	173.726.381
- Tăng khác	254.047.211			254.047.211
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
Số cuối năm	268.292.843	140.119.725	1.089.477.428	1.497.889.996
Giá trị còn lại		53.183.784	282.522.572	1.064.608.013
Số đầu năm	-	72.618.774	394.813.963	467.432.737
Số cuối năm	728.901.657	53.183.784	282.522.572	1.064.608.013

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.640.333.316	-
Cộng	2.640.333.316,00	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	174.102.325.374	158.584.163.348
Vườn cây tái canh 2014	-	1.995.479.171
Vườn cây tái canh 2015	-	4.571.043.098
Vườn cây tái canh 2016	-	22.490.983.939
Vườn cây tái canh 2017	22.500.712.397	18.624.835.705
Vườn cây tái canh 2018	37.062.227.760	30.823.467.113
Vườn cây tái canh 2019	26.424.859.540	21.792.570.347
Vườn cây tái canh 2020	28.624.044.537	22.345.250.189
Vườn cây tái canh 2021	26.791.680.717	20.575.455.078
Rừng trồng xen năm 2021	1.207.449.560	984.265.629
Vườn cây tái canh 2022	17.487.685.917	12.745.835.724
Vườn cây tái canh 2022 (trồng lấy gỗ)	1.865.487.139	1.532.228.281
Vườn cây tái canh 2023	11.055.324.221	102.749.074
Vườn cây tái canh 2023 (trồng lấy gỗ)	1.012.081.364	-
Vườn cây tái canh 2024	70.772.222	-
Xây dựng công trình giao thông	7.871.147.256	4.006.399.074
Mua sắm thiết bị	3.215.280.882	-
Xây dựng công trình kiến trúc	19.275.001.553	8.674.248.893
Xây dựng công trình điện nước	-	-
Kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	2.561.585.400
Cộng	205.022.462.183	173.826.396.715

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	-	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	525.000.000.000
Cộng	811.995.000.000	918.084.000.000
15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	-	-
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>127.733.870.000</i>	<i>127.733.870.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	127.733.870.000	127.733.870.000
16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(112.853.195)	(112.853.195)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(34.608.824.597)	(33.130.045.178)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.753.039.541)	(18.772.648.093)
Cộng	(53.474.717.333)	(52.015.546.466)
17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	34.328.658.910	30.116.608.911
Cộng	34.328.658.910	30.116.608.911

12/12/2023

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	-	345.135.847
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	352.738.908
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	187.185.701	-
Các Đối tượng khác	375.199.847	269.939.814
Cộng	562.385.548	967.814.569

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	343.483.875	627.078.284
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	549.024.900	-
Nguyễn Văn Thêm	187.330.440	-
Ngô Hữu Thiết	248.108.580	-
Hộ Kinh Doanh Thêm Kiều	-	49.022.183
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	149.446.080	-
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	290.807.712	105.975.546
Công ty TNHH Ngô Vương	-	197.526.488
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	651.974.400
Các Đối tượng khác	-	3.004.320
Cộng	1.768.201.587	1.634.581.221

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.966.028.954	314.683.694
Thuế TNDN	239.855.708	687.275.971
Thuế tài nguyên	6.167.002	6.040.823
Tiền Thuế Đất	-	57.044.928.199
Thuế TNCN	4.881.849	1.936.184
Cộng	3.216.933.513	58.054.864.871

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	444.263.683
Cộng	-	444.263.683

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	255.031.097	259.244.237
Phải trả về cổ tức	464.095.945	930.248.795
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu điền tại các nông trường	2.315.288.328	2.317.967.653
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.814.293.345	4.440.910.845
Phải Trả BHXH BHYT BHTN	71.098.189	71.098.189
Ban quản lý khu kinh tế Bình Phước	-	16.447.927.120
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	517.122.300	414.426.150
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	-
Phải trả khác	191.786.890	328.524.593
Cộng	11.146.398.733	25.210.347.582

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
Cộng	-	-

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	868.859.320.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	480.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ đông khác	388.859.320.000	190.000.000.000
Cộng	868.859.320.000	430.000.000.000

24.3. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công	36.047.499.135	18.123.127.335
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.164,87	1.571,11
- Đồng Eure (EUR)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	475.408.450.024	550.639.732.863
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	111.184.534.248	99.088.155.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	11.338.762.143	3.558.930.350
Doanh thu phụ phẩm mù tạt thu	508.231.060	945.142.500
Doanh thu chế biến gỗ	45.230.398.847	99.253.214.236
Doanh thu từ hoạt động khác	2.835.018.000	1.854.709.000
Cộng	646.505.394.322	755.339.884.605

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chiết khấu bán hàng	-	-
Cộng	-	-

03. TỔNG DOANH THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	475.408.450.024	550.639.732.863
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	111.184.534.248	99.088.155.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	11.338.762.143	3.558.930.350
Doanh thu phụ phẩm mù tạt thu	508.231.060	945.142.500
Doanh thu chế biến gỗ	45.230.398.847	99.253.214.236
Doanh thu từ hoạt động khác	2.835.018.000	1.854.709.000
Cộng	646.505.394.322	755.339.884.605

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán thành phẩm	417.675.721.960	467.742.498.093
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	11.616.801.851	9.401.911.699
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	9.546.977.385	1.966.439.752
Giá vốn phụ phẩm từ mù tạt thu	29.686.661.962	897.885.090
Giá vốn chế biến gỗ	8.810.811.199	42.908.923.234
Giá vốn từ hoạt động khác	1.346.919.811	1.361.404.353
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho		6.182.720.796
Cộng	478.683.894.168	530.461.783.017
05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi tiền cho vay	37.771.004.571	30.304.406.569
Cổ tức lợi nhuận được chia	31.039.111.350	17.106.646.200
Lãi bán ngoại tệ	120.043.500	156.632.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	600.801.005	524.496.293
Thu nhập tài chính khác	9.783.422.588	-
Cộng	79.314.383.014	48.092.181.662
06. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	46.434.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	169.970.320	511.015.465
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.474.855.867	4.225.977.812
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.644.826.187	4.783.427.277
07. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	394.390.540	407.158.055
Chi phí nhân công	880.554.936	1.006.148.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.947.860	3.283.938.551
Chi phí khác bằng tiền	1.033.838.850	1.102.868.967
Cộng	6.909.328.456	5.858.710.751

08. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.953.178.631	18.736.745.790
Chi phí vật liệu quản lý công cụ dụng cụ	2.868.042.411	2.683.093.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.823.116	1.541.772.893
Thuế phí và lệ phí	2.236.433.204	2.126.430.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.971.842.223	2.051.690.390
Chi phí khác bằng tiền	23.901.698.765	23.364.013.710
Cộng	51.338.018.350	50.503.747.209

09. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	43.042.058.349	58.357.596.409
Cộng	43.042.058.349	58.357.596.409

10. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí khác	19.048.029.570	12.782.283.688
Cộng	19.048.029.570	12.782.283.688

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	33.668.361.143	48.439.056.787
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.668.361.143	48.439.056.787

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	119.868.123.750	202.902.288.503
Chi phí nhân công	260.522.084.431	234.502.425.508
Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng	5.658.797.374	7.827.276.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.237.633.732	35.808.363.168
Thuế phí và lệ phí	4.095.305.183	3.852.099.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.402.602.322	26.199.426.807
Chi phí khác bằng tiền	70.291.409.671	77.567.982.196
Cộng	525.075.956.463	588.659.862.138

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
Cộng	0	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0
Cộng	0	0

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gõ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Tâ Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	72.000.000.000
	Bán mủ cao su	24.922.537.500
	Thu tiền bán mủ cao su	24.922.537.500
	Cổ tức đã nhận	19.380.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	2.207.800.560
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	2.207.800.560
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt, bán mủ cao su	4.615.073.400
	Thu tiền bán nước sinh hoạt, bán mủ cao su	4.615.073.400

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	148.800.000	148.800.000
Số đã trả trong kỳ	(148.800.000)	(148.800.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.204.783.797	1.911.408.192
Tiền thưởng	0	0
Cộng	2.204.783.797	1.911.408.192
Thu nhập Ban kiểm soát		
Số phải trả trong kỳ	520.396.007	739.818.312
Số đã trả trong kỳ	(520.396.007)	(739.818.312)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

d. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của công ty là **2.815 người**.

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	262.098.930.669	0	238.575.921.867	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.852.450.559	0	24.164.049.212	0
Đầu tư ngắn hạn	318.538.108.525	0	454.230.831.683	0
Đầu tư dài hạn	951.028.870.000	(53.474.717.333)	1.057.117.870.000	(52.015.546.466)
Cộng	1.581.518.359.753	(53.474.717.333)	1.774.088.672.762	(52.015.546.466)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2023		01/01/2023	
Phải trả người bán, phải trả khác			11.708.784.281	26.178.162.151
Chi phí phải trả			0	444.263.683
Vay và nợ			0	0
Cộng			11.708.784.281	26.622.425.834

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	262.098.930.669	0	0	262.098.930.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.152.450.559	1.700.000.000	0	49.852.450.559
Đầu tư ngắn hạn	318.538.108.525	0	0	318.538.108.525
Đầu tư dài hạn	0	11.300.000.000	939.728.870.000	951.028.870.000
Cộng	628.789.489.753	13.000.000.000	939.728.870.000	1.581.518.359.753

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	238.575.921.867	0	0	238.575.921.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.464.049.212	1.700.000.000	0	24.164.049.212
Đầu tư ngắn hạn	454.230.831.683	0	0	454.230.831.683
Đầu tư dài hạn	0	11.300.000.000	1.045.817.870.000	1.057.117.870.000
Cộng	715.270.802.762	13.000.000.000	1.045.817.870.000	1.774.088.672.762

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	11.708.784.281	0	0	11.708.784.281
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	11.708.784.281	0	0	11.708.784.281

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	26.178.162.151	0	0	26.178.162.151
Chi phí phải trả	444.263.683	0	0	444.263.683
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	26.622.425.834	0	0	26.622.425.834

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Hồ Cường

001
ÔNG
S. P.
AO
NG
J.T.

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	290.371.466.223	93.253.922.394	73.986.806.611	5.978.870.980	380.273.257.576	843.864.323.784
Tăng trong năm	16.211.576.631	201.693.455	2.675.409.206	-	184.070.859.775	203.159.539.067
- Do mua sắm		170.148.000	1.958.055.556			2.128.203.556
- Do XDCB	3.988.939.197				29.070.582.654	33.059.521.851
- Tăng do sát nhập	12.222.637.434	31.545.455	717.353.650		155.000.277.121	167.971.813.660
Giảm trong năm	66.009.484	-	1.406.255.000	-	24.482.296.666	25.954.561.150
- Do thanh lý TSCĐ	66.009.484		1.406.255.000		24.482.296.666	25.954.561.150
- Giảm khác						
Số cuối năm	306.517.033.370	93.455.615.849	75.255.960.817	5.978.870.980	539.861.820.685	1.021.069.301.701
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	204.057.752.379	78.048.784.606	65.936.261.009	5.621.342.496	138.321.840.825	491.985.981.315
Tăng trong năm	23.560.081.765	2.823.841.740	2.833.246.156	138.063.136	58.604.096.082	87.959.328.879
- Do trích KH TSCĐ	12.470.466.549	2.797.553.840	2.191.744.375	72.531.566	20.885.207.599	38.417.503.929
- Tăng do sát nhập	11.089.615.216	26.287.900	641.501.781	65.531.570	37.718.888.483	49.541.824.950
Giảm trong năm	21.995.598	-	1.406.255.000	-	14.729.732.391	16.157.982.989
- Do thanh lý TSCĐ	21.995.598		1.406.255.000		14.729.732.391	16.157.982.989
- Giảm khác						-
Số cuối năm	227.595.838.546	80.872.626.346	67.363.252.165	5.759.405.632	182.196.204.516	563.787.327.205
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.313.713.844	15.205.137.788	8.050.545.602	357.528.484	241.951.416.751	351.878.342.469
Số cuối năm	78.921.194.824	12.582.989.503	7.892.708.652	219.465.348	357.665.616.169	457.281.974.496

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	1.128.086.362.775	346.023.178.421	2.096.100.063.649
Lãi tăng trong năm trước					204.633.308.798	204.633.308.798
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				37.890.132.627	(37.890.132.627)	-
Tăng do bán cổ phiếu quỹ						-
Trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức 2021					(86.000.000.000)	(86.000.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>					(504.000.000)	(504.000.000)
Trích quỹ KT, PL					(60.376.000.000)	(60.376.000.000)
Giảm khác					(22.955.549.787)	(22.955.549.787)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	1.165.976.495.402	342.930.804.805	2.130.897.822.660
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	191.990.522.453	-	1.165.976.495.402	342.930.804.805	2.130.897.822.660
Tăng trong kỳ này		9.479.472.400			177.569.377.811	187.048.850.211
Tăng khác	438.859.320.000					438.859.320.000
Giảm khác				(434.429.660.000)		(434.429.660.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				61.389.992.639	(61.389.992.639)	-
Tạm ứng cổ tức 2022					(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>					(301.000.000)	(301.000.000)
Trích quỹ KT, PL					(32.762.000.000)	(32.762.000.000)
Số dư cuối kỳ	868.859.320.000	201.469.994.853	-	792.936.828.041	295.718.291.977	2.158.984.434.871

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ
ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

I. DIỄN GIẢI CÁC BÚT TOÁN HỒI TỐ**1. Điều chỉnh theo UBND tỉnh Bình Phước về thay đổi đơn giá tiền thuê đất**

UBND tỉnh Bình Phước ra các thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất từ năm 2020 đến năm 2023 đối với các diện tích Công ty CP Cao su Đồng Phú thuê
=> Thực hiện điều chỉnh hồi tố lại BCTC các năm 2020; 2021 và năm 2022 ứng với số tiền thuê đất nộp bổ sung cho từng năm, chi tiết điều chỉnh như sau:

	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020
Nợ 632/ Có 3337	3.540.974.552	12.581.543.582	8.452.813.485
Nợ 811/ Có 3337	855.004.596	1.917.935.237	1.292.270.081
Nợ 642/ Có 3337	78.491.440	78.491.440	2.959.841.111
Nợ 241/ Có 3337	2.497.447.081	11.412.615.785	9.903.175.919
- Vườn cây trồng năm 2014	-	53.948.803	1.852.585.538
- Vườn cây trồng năm 2015	-	1.751.687.669	1.798.283.998
- Vườn cây trồng năm 2016	331.713.874	1.228.858.382	1.527.723.346
- Vườn cây trồng năm 2017	289.089.587	1.212.470.782	1.283.770.809
- Vườn cây trồng năm 2018	427.161.691	1.983.589.554	1.282.024.805
- Vườn cây trồng năm 2019	403.797.267	1.443.777.071	846.687.018
- Vườn cây trồng năm 2020	330.605.762	1.993.798.950	1.312.100.405
- Vườn cây trồng năm 2021	478.724.082	1.744.484.574	-
- Vườn cây trồng năm 2022	236.354.818	-	-

2. Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước

Thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 28/04/2023

Chi tiết ảnh hưởng:

	Chênh lệch
<u>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	
- Giá vốn hàng bán	(3.129.918.218)
<i>Tăng Do đơn vị chưa hạch toán và nộp tiền thuê đất theo Thông báo bổ sung của cơ quan thuế theo quy định</i>	3.619.264.709
<i>Giảm do chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2022</i>	(6.749.182.927)
- Thu nhập khác	7.872.351.453
+ <i>Tăng do Do chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2021</i>	7.872.351.453
- Thuế tăng do doanh thu - Chi phí thay đổi	2.200.453.934
- Lợi nhuận sau thuế thay đổi	8.801.815.737

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022Trên Căn đối kế toán

- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước giảm (do thuế TNDN thay đổi)	(2.200.453.934)
- Chi phí XD/CB dd tăng:	20.041.715.875
+ Chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2021	7.872.351.453
+ Chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2022	6.749.182.927
+ Đơn vị chưa hạch toán và nộp tiền thuê đất theo Thông báo bổ sung của cơ quan thuế theo quy định	5.420.181.495
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng do đơn vị chưa hạch toán và nộp tiền thuê đất theo Thông báo bổ sung của cơ quan thuế theo quy định (Cao su Đồng Phú)	9.039.446.204
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh	8.801.815.737

Thực hiện điều chỉnh trên Báo cáo tài chính năm 2022 như sau:

=> Thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022

Nợ TK 632/ Có TK 3337	3.619.264.709
Nợ TK 241/ Có TK 632	6.749.182.927
Nợ TK 241/ Có TK 711 [Chi tiết theo vườn cây]	7.872.351.453
Nợ TK 241/ Có TK 3337 [Chi tiết theo vườn cây]	5.420.181.495
Nợ TK 8211/ Có TK 3334	2.200.453.934

II. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BÚT TOÁN HỒI TỐ ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA CÔNG TY**1. Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020**

//G:\2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2021	01/01/2021	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.481.250.582.479	1.471.347.406.560	9.903.175.919
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	135.431.208.808	125.528.032.889	9.903.175.919
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	135.431.208.808	125.528.032.889	9.903.175.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.089.753.396.004	2.079.850.220.085	9.903.175.919
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	375.123.154.891	352.515.054.295	22.608.100.596
I. Nợ ngắn hạn	310	375.123.154.891	352.515.054.295	22.608.100.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39.035.232.240	16.427.131.644	22.608.100.596
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.714.630.241.113	1.727.335.165.790	(12.704.924.677)
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.722.237.057.902	1.734.941.982.579	(12.704.924.677)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	158.519.362.312	171.224.286.989	(12.704.924.677)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	33.587.448.707	46.292.373.384	(12.704.924.677)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.089.753.396.004	2.079.850.220.085	9.903.175.919

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	
4. Giá vốn hàng bán	11	570.542.849.361	562.090.035.876	8.452.813.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	194.051.863.535	202.504.677.020	(8.452.813.485)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.043.380.835	48.083.539.724	2.959.841.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	174.224.204.219	185.636.858.815	(11.412.654.596)
12. Chi phí khác	32	13.877.871.400	12.585.601.319	1.292.270.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.986.684.247	9.278.954.328	(1.292.270.081)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	182.210.888.466	194.915.813.143	(12.704.924.677)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	133.899.423.707	146.604.348.384	(12.704.924.677)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

2. Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021
Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2022		Chênh lệch
		Trình bày lại VND	01/01/2022 VND	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.443.197.450.862	1.421.881.659.158	21.315.791.704
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	125.873.715.088	104.557.923.384	21.315.791.704
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	125.873.715.088	104.557.923.384	21.315.791.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.425.298.999.146	2.403.983.207.442	21.315.791.704
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	358.300.490.129	309.701.803.489	48.598.686.640
I. Nợ ngắn hạn	310	358.300.490.129	309.701.803.489	48.598.686.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.950.388.560	27.351.701.920	48.598.686.640
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.066.998.509.017	2.094.281.403.953	(27.282.894.936)
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.068.817.168.713	2.096.100.063.649	(27.282.894.936)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	318.740.283.485	346.023.178.421	(27.282.894.936)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18.916.927.474	31.621.852.151	(12.704.924.677)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	299.823.356.011	314.401.326.270	(14.577.970.259)
TỔNG CỘNG NGUỒN	440	2.425.298.999.146	2.403.983.207.442	21.315.791.704

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Năm 2021 VND	
4. Giá vốn hàng bán	11	547.841.730.262	535.260.186.680	12.581.543.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	262.304.961.372	274.886.504.954	(12.581.543.582)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.616.415.290	46.537.923.850	78.491.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 12. Chi phí khác	30	223.561.209.005	236.221.244.027	(12.660.035.022)
	32	28.737.018.930	26.819.083.693	1.917.935.237
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	231.285.638.789	233.203.574.026	(1.917.935.237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	454.846.847.794	469.424.818.053	(14.577.970.259)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -	60	364.323.356.011	378.901.326.270	(14.577.970.259)

3. Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2023		Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	838.505.838.072	848.271.414.320	(9.765.576.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	26.545.182.323	36.310.758.571	(9.765.576.248)
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	26.313.837.512	36.079.413.760	(9.765.576.248)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.536.596.177.589	1.492.741.222.929	43.854.954.660
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	173.826.396.715	129.971.442.055	43.854.954.660
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	173.826.396.715	129.971.442.055	43.854.954.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.375.102.015.661	2.341.012.637.249	34.089.378.412
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	246.806.292.421	189.761.364.222	57.044.928.199
I. Nợ ngắn hạn	310	246.806.292.421	189.761.364.222	57.044.928.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	58.054.864.871	1.009.936.672	57.044.928.199
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.128.295.723.240	2.151.251.273.027	(22.955.549.787)
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.130.897.822.660	2.153.853.372.447	(22.955.549.787)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	342.930.804.805	365.886.354.592	(22.955.549.787)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	133.970.150.858	161.253.045.794	(27.282.894.936)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	208.960.653.947	204.633.308.798	4.327.345.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.375.102.015.661	2.341.012.637.249	34.089.378.412

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 Trình bày lại VND	Năm 2022 VND	Chênh lệch VND
4. Giá vốn hàng bán	11	530.461.783.017	530.050.726.683	411.056.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	224.878.101.588	225.289.157.922	(411.056.334)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	50.503.747.209	50.425.255.769	78.491.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 11. Thu nhập khác	30	211.824.398.013	212.313.945.787	(489.547.774)
	31	58.357.596.409	50.485.244.956	7.872.351.453
12. Chi phí khác	32	12.782.283.688	11.927.279.092	855.004.596
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	45.575.312.721	38.557.965.864	7.017.346.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	257.399.710.734	250.871.911.651	6.527.799.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48.439.056.787	46.238.602.853	2.200.453.934
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -	60	208.960.653.947	204.633.308.798	4.327.345.149